

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt ( **VIETVALUES** )

*Công ty thành viên của JPA International*

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : [contact@vietvalues.com](mailto:contact@vietvalues.com)

Website : [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



# **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG**

**KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	12 - 42

---

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

### 1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2022: 579.640.610.000 đồng.

### Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

### Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của CĐ không kiểm soát
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100,00%	100,00%	0,00%

### 2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại : (84) 236.3697333
- Fax : (84) 236.3697222
- Email : Dawaco@vnn.vn



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

### **4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### **4.1 Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Hương	Chủ tịch	29/10/2021	
Ông Đặng Thanh Bình	Phó chủ tịch	29/10/2021	
Ông Hồ Minh Nam	Thành viên	29/10/2021	
Ông Lê Đức Quý	Thành viên	29/10/2021	
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên	29/10/2021	

#### **4.2. Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban	29/10/2021	
Bà Phạm Thị Quế Chi	Thành viên	29/10/2021	
Ông Thái Quốc Khánh	Thành viên	29/10/2021	

#### 4.3. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	14/12/2021	
Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	29/10/2021	

#### 5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	

#### 6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 8 đến trang 42.

#### 7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### 8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Tập đoàn. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

#### 9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tình hình hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**10. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**HỒ MINH NAM**

**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2022



Số: 27/2022/BCKT/AUD-DNVVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và Công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022, từ trang 08 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (i) của Thuyết minh số V.8b, Công ty phân bổ khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp với kỳ hạn 10 năm (kể từ năm 2013) theo hướng dẫn tại Công văn số 2292/UBND-KTTT ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Theo đó, lũy kế số đã phân bổ vào chi phí tài chính từ các năm 2013 đến 06 tháng đầu năm 2022 là 37.475.361.395 đồng; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” là 1.972.387.440 đồng. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Nếu ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực thì các khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá cần được hạch toán vào chi phí của các niên độ kế toán liên quan và khoản mục chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh



doanh 06 tháng đầu năm 2022 sẽ giảm xuống tương ứng là 1.972.387.442 đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2022 sẽ tăng lên 1.775.148.698 đồng.

### **Kết luận ngoại trừ**

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Tp. Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2022*

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES**



**Trần Xuân Thạnh – P. Giám đốc Chi nhánh**

*Giấy CNDKHN số: 1650-2018-071-1*

*Chữ ký được ủy quyền*

### **Nơi nhận:**

- *Như trên*
- *Lưu VIETVALUES*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>548.961.174.786</b>	<b>581.095.443.977</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>38.037.874.838</b>	<b>29.030.108.717</b>
111	1. Tiền		32.908.375.533	18.986.478.580
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.129.499.305	10.043.630.137
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>343.708.781.560</b>	<b>370.910.239.433</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	343.708.781.560	370.910.239.433
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>47.877.057.539</b>	<b>46.091.008.849</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	14.720.158.894	22.061.668.337
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	20.688.716.212	5.161.838.114
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	20.384.393.704	26.783.713.669
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(7.916.211.271)	(7.916.211.271)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.7	<b>38.535.991.502</b>	<b>42.781.332.653</b>
141	1. Hàng tồn kho		38.535.991.502	42.781.332.653
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>80.801.469.347</b>	<b>92.282.754.325</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	601.781.957	637.838.139
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.14	29.720.120.233	31.720.907.392
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	50.479.567.157	59.924.008.794
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>930.268.237.433</b>	<b>903.689.210.157</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>534.118.706.410</b>	<b>550.101.843.089</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	533.311.225.150	549.112.361.836
222	- Nguyên giá		1.863.737.069.629	1.842.116.098.164
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.330.425.844.479)	(1.293.003.736.328)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	807.481.260	989.481.253
228	- Nguyên giá		9.696.575.951	9.696.575.951
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.889.094.691)	(8.707.094.698)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>383.120.598.135</b>	<b>335.926.497.628</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	383.120.598.135	335.926.497.628
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12.928.932.888</b>	<b>17.560.869.440</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	12.928.932.888	17.560.869.440
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.479.229.412.219</b>	<b>1.484.784.654.134</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>724.395.418.078</b>	<b>703.314.778.158</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>258.898.632.935</b>	<b>247.012.634.584</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	37.645.808.672	48.950.840.736
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	935.897.104	1.023.684.485
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	6.379.508.267	4.291.464.568
314	4. Phải trả người lao động	V.15	17.119.770.569	21.094.290.916
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	1.313.403.600	1.055.060.419
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	142.543.859.897	135.572.299.506
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	38.727.827.000	31.201.247.040
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	14.232.557.826	3.823.746.914
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>465.496.785.143</b>	<b>456.302.143.574</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.17b	127.056.729.681	134.375.826.597
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	335.805.362.174	319.382.672.696
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		267.493.866	161.444.859
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.367.199.422	2.382.199.422
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>754.833.994.141</b>	<b>781.469.875.976</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.20	<b>753.537.080.038</b>	<b>780.172.961.873</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		579.640.610.000	579.640.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		579.640.610.000	579.640.610.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.993.538.265	8.993.538.265
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		101.823.484.308	65.152.916.904
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.079.447.465	126.385.896.704
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	57.141.967.509
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		63.079.447.465	69.243.929.195
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>1.296.914.103</b>	<b>1.296.914.103</b>
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.296.914.103	1.296.914.103
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.479.229.412.219</b>	<b>1.484.784.654.134</b>

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám Đốc



HỒ MINH NAM



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
1	2	3	4	5
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.1	<b>239.154.032.603</b>	<b>238.206.542.609</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>239.154.032.603</b>	<b>238.206.542.609</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	134.384.647.567	134.590.624.900
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>104.769.385.036</b>	<b>103.615.917.709</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	11.836.031.178	9.777.592.265
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	8.798.072.065	4.878.788.088
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.605.988.669	2.904.955.566
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	18.675.737.195	20.029.594.502
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	19.515.384.554	22.327.336.565
30	<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>69.616.222.400</b>	<b>66.157.790.819</b>
31	12. Thu nhập khác	VI.7	1.191.425.621	1.596.113.508
32	13. Chi phí khác		179.724.922	225.337.762
40	<b>14. Lợi nhuận khác</b>		<b>1.011.700.699</b>	<b>1.370.775.746</b>
50	<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>70.627.923.099</b>	<b>67.528.566.565</b>
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	7.442.426.627	7.436.006.332
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.14	106.049.007	(8.177.053)
60	<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>63.079.447.465</b>	<b>60.100.737.286</b>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		63.079.447.465	60.100.737.286
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	VI.8	<b>1.088</b>	<b>913</b>
71	<b>22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	VI.9	<b>1.088</b>	<b>913</b>

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

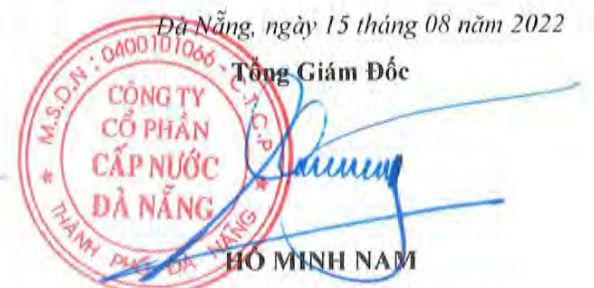
Kế toán trưởng



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám Đốc



HỒ MINH NAM



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		70.627.923.099	67.528.566.565
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, V.11	37.687.232.109	33.851.133.477
03	- Các khoản dự phòng		-	131.006.999
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		213.493.141	(113.444.414)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3	(11.829.828.362)	(9.664.147.851)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	6.605.988.669	2.904.955.566
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>103.304.808.656</b>	<b>94.638.070.342</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.659.180.106	(785.021.267)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.245.341.151	46.531.733.815
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(3.159.675.525)	71.110.866.826
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.667.992.734	5.105.408.336
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.420.991.669)	(2.704.710.566)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	-	(11.883.789.719)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(7.906.478.176)	(4.170.906.509)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>104.390.177.277</b>	<b>197.841.651.258</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(85.885.669.132)	(271.486.715.184)
23	2.. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(176.388.748.021)	(139.030.977.418)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		203.590.205.894	210.639.632.707
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.776.303.209	12.891.332.498
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(43.907.908.050)</b>	<b>(186.986.727.397)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	53.419.510.997	73.063.977.726
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(29.546.962.541)	(9.808.264.420)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20	(75.353.279.300)	(62.021.545.270)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(51.480.730.844)</b>	<b>1.234.168.036</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>9.001.538.383</b>	<b>12.089.091.897</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>29.030.108.717</b>	<b>14.780.871.526</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.227.738	(880.430)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	V.1	<b>38.037.874.838</b>	<b>26.869.082.993</b>

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)*

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ.

#### 6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của CĐ không kiểm soát
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100,00%	100,00%	0,00%

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 525 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2021 là 530 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### **2. Cơ sở hợp nhất**

###### ***Hợp nhất với Công ty con***

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

thức ngày 30/06/2022 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

**Chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013).

**Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 12

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 10 năm.

**9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **11. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



## **12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

**14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm/kỳ trước, đến năm nay/kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của kỳ sau.

**15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

**16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái ....

**17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

**18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



## **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **20. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng mà Công ty giao dịch tại 30/06/2022 như sau:

	<b>Mua chuyển khoản VND/USD</b>
TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng- USD	23.135

## 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (đơn vị tính: VNĐ)**
**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	13.042.108	10.573.352
Tiền gửi ngân hàng	32.895.333.425	18.975.905.228
Tương đương tiền	5.129.499.305	10.043.630.137
<b>Cộng</b>	<b><u>38.037.874.838</u></b>	<b><u>29.030.108.717</u></b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	343.708.781.560	399.639.410.846	370.910.239.433	370.910.239.433
<b>Cộng</b>	<b><u>343.708.781.560</u></b>	<b><u>399.639.410.846</u></b>	<b><u>370.910.239.433</u></b>	<b><u>370.910.239.433</u></b>

**3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>14.720.158.894</b>	<b>22.061.668.337</b>
- Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	4.237.291.000
- Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Nhất Huy	<b>507.620.200</b>	2.601.410.845
- Các khách hàng khác	10.121.827.694	15.222.966.492
<b>Cộng</b>	<b><u>14.720.158.894</u></b>	<b><u>22.061.668.337</u></b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	-	-
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>20.688.716.212</b>	<b>5.161.838.114</b>
- Công ty CP Xây dựng số 5 (*)	3.472.112.318	1.368.132.396
- Công ty CP Thiết bị Đồng Đô (***)	12.110.058.290	-
- Công ty TNHH Mai Phương Minh (**)	1.269.400.000	1.269.400.000
- Các đối tượng người bán khác	3.837.145.604	2.524.305.718
<b>Cộng</b>	<b><u>20.688.716.212</u></b>	<b><u>5.161.838.114</u></b>

(\*) Tạm ứng 20% HĐ 49/2021/HĐXD Thi công phần xây dựng cải tạo nâng tầng nhà làm việc Dawaco.

(\*\*) Tạm ứng HĐ 72/2020/HĐTC-BQL ngày 31/12/2020 v/v Thi công công trình Tuyến ống D1200, 800 Thăng Long và Tạm ứng HĐ 68/2020/HĐTC-BQL ngày 31/12/2020 v/v Thi công công trình Tuyến ống D1000, 800 Hòa Liên.

(\*\*\*) Tạm ứng 10% HĐ 05/2022/HĐMS-BQL ngày 26/01/2022 v/v cung cấp ống gang dẻo và phụ kiện gang để thi công công trình Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000 m<sup>3</sup>/ngày lên 420.000 m<sup>3</sup>/ngày.**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>12.977.789.624</b>	-	<b>9.272.281.178</b>	-
- Lãi dự thu	12.018.994.991	-	9.072.520.144	-
- Tạm ứng	958.794.633	-	199.761.034	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.310.335.756	-	16.572.842.506	-
- Phải thu khác	2.096.268.324	-	938.589.985	-
<b>Cộng</b>	<b><u>12.977.789.624</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>9.272.281.178</u></b>	<b><u>-</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	6.795.648.711	6.795.648.711
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	577.052.363	577.052.363
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	334.229.630	334.229.630
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	209.280.567	209.280.567
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>7.916.211.271</u></b>	<b><u>7.916.211.271</u></b>
<b>Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		
	<b>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</b>
Số đầu kỳ	7.916.211.271	7.127.670.765
Tăng trong kỳ	-	131.006.999
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>7.916.211.271</u></b>	<b><u>7.258.677.764</u></b>

**7. Hàng tồn kho**

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.226.988.276	-	38.011.096.250	-
Công cụ, dụng cụ	2.613.045.785	-	371.292.596	-
Chi phí SXKD dở dang	6.695.957.441	-	4.398.943.807	-
<b>Cộng</b>	<b><u>38.535.991.502</u></b>	<b>-</b>	<b><u>42.781.332.653</u></b>	<b>-</b>

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, mặt bích, van nước, vòi nước, roăng cao su các loại, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu, nhớt và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, dụng cụ vệ sinh
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình xây dựng dở dang tại 30/06/2022 chưa được nghiệm thu thanh toán.
- Thành phẩm là nước uống đóng chai.
- Cuối kỳ, Tập đoàn không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2022
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2022.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	213.455.879	508.047.277
Chi phí bảo hiểm	84.066.443	118.472.000
Chi phí kiểm định hiệu chuẩn phương tiện đo	2.325.000	7.446.987
Phí bảo trì phần mềm	1.659.375	3.871.875
Chi phí trả trước khác	300.275.260	-
<b>Cộng</b>	<b><u>601.781.957</u></b>	<b><u>637.838.139</u></b>

**Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</u>
Số dư đầu kỳ	637.838.139	146.034.397
Tăng trong kỳ	356.367.052	87.711.578
Phân bổ trong kỳ	(392.423.234)	(116.464.737)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>601.781.957</u></b>	<b><u>117.281.238</u></b>

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA (i)	1.972.387.440	3.944.774.879
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.571.553.067	9.552.230.670
Chi phí lắp đặt ống nhánh	4.333.705.152	4.000.939.596
Phần mềm kế toán	3.039.889	7.956.553
Phí kiểm định đồng hồ	45.967.742	-
Phí hỗ trợ xây dựng HT Quản lý Phòng TN phù hợp ISO/IEC 17025: 2017	-	54.967.742
Chi phí chữ ký số	2.279.598	-
<b>Cộng</b>	<b><u>12.928.932.888</u></b>	<b><u>17.560.869.440</u></b>

(i) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013). Theo đó, lũy kế số đã phân bổ vào chi phí tài chính từ các năm 2013 đến 30/6/2022 là 37.475.361.395 đồng; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" 1.972.387.440 đồng.

**Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</u>
Số dư đầu kỳ	17.560.869.440	27.057.673.130
Tăng trong kỳ	6.198.780.290	13.494.862.277
Phân bổ trong kỳ	(10.830.716.842)	(18.571.517.454)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>12.928.932.888</u></b>	<b><u>21.981.017.953</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	171.142.262.234	136.651.994.643	1.525.954.973.239	7.639.861.377	727.006.671	1.842.116.098.164
Tăng trong kỳ	47.882.494	2.016.341.233	19.440.207.483	344.086.027	-	21.848.517.237
Giảm trong kỳ	-	-	(227.545.772)	-	-	(227.545.772)
Số cuối kỳ	171.190.144.728	138.668.335.876	1.545.167.634.950	7.983.947.404	727.006.671	1.863.737.069.629
Khấu hao						
Số đầu kỳ	144.925.366.767	65.414.822.028	1.077.015.320.651	5.272.297.496	375.929.386	1.293.003.736.328
KH trong kỳ	4.585.373.059	6.297.379.721	26.336.420.818	239.502.940	46.555.578	37.505.232.116
Giảm trong kỳ	-	-	(83.123.965)	-	-	(83.123.965)
Số cuối kỳ	149.510.739.826	71.712.201.749	1.103.268.617.504	5.511.800.436	422.484.964	1.330.425.844.479
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	26.216.895.467	71.237.172.615	448.939.652.588	2.367.563.881	351.077.285	549.112.361.836
Số cuối kỳ	21.679.404.902	66.956.134.127	441.899.017.446	2.472.146.968	304.521.707	533.311.225.150

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 894.845.915.219 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 30/06/2022 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2022 là 32.197.686.500 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kê toán	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	54.000.000	9.642.575.951	9.696.575.951
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>54.000.000</b>	<b>9.642.575.951</b>	<b>9.696.575.951</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	54.000.000	8.653.094.698	8.707.094.698
KH trong kỳ	-	181.999.993	181.999.993
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>54.000.000</b>	<b>8.835.094.691</b>	<b>8.889.094.691</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	-	989.481.253	989.481.253
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>807.481.260</b>	<b>807.481.260</b>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 8.308.575.951 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2022.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2022	01/01/2022
- Tuyến ống Hòa Liên (Đoạn từ NMN Hòa Liên đến Đường số 2 KCN Hòa Khánh) (*)	81.767.604.508	65.544.438.475
- Tuyến ống D800 DI đường số 2 KCN Hòa Khánh (*)	10.590.906.176	10.590.906.176
- Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000 m3/ngày lên 420.000 m3/ngày (*)	5.481.792.336	4.533.455.077
- Dự án Nâng CS Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000 m3/ngày, phân kỳ 1 (*)	33.974.733.122	27.567.358.207
- Dự án Nâng CS Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000 m3/ngày, phân kỳ 2 (*)	9.936.792.825	2.290.918.010
- Dự án Nhà máy nước Hồ Hòa Trung 10.000 m3/ngày (*)	32.261.129.929	41.448.219.255
- Lắp đặt hệ thống tự động hóa NMN Cầu Đò	-	-
- Dự án MR HTCN thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2012 - 2018 (*)	24.446.667.039	24.374.217.723
- Lắp đặt tuyến ống D500 & D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh) (*)	2.246.795.115	2.385.518.933
- Lắp đặt tuyến ống D500 & D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Trường Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương - Võ Quý Huân) (*)	24.781.227.786	24.009.285.582
- Tuyến ống CN đường Thăng Long (đoạn từ NMN Cầu Đò đến cầu Tuyên Sơn) D1200, D100 (*)	101.984.914.188	82.035.394.511
- Tuyến ống DN 600 Hồ Xuân Hương	274.972.143	204.972.143
- Các công trình khác	55.373.062.968	50.941.813.536
<b>Cộng</b>	<b>383.120.598.135</b>	<b>335.926.497.628</b>

(\*) Giá trị chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 30/06/2022 là 317.156.628.991 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các người bán khác</i>	<b>37.645.808.672</b>	<b>48.950.840.736</b>
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	18.974.849.748	15.100.579.087
Công ty Tư vấn EPTISA	4.524.011.380	4.524.011.380
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	593.777.537	5.044.205.652
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	1.174.246.848	-
Các đối tượng người bán khác	12.378.923.159	24.282.044.617
<b>Cộng</b>	<b><u>37.645.808.672</u></b>	<b><u>48.950.840.736</u></b>

Trong đó, nợ quá hạn thanh toán tại thời điểm 30/06/2022 là 0 đồng.

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</i>	<b>935.897.104</b>	<b>1.023.684.485</b>
Công ty CP Đầu tư XD&PT Hạ tầng Nam Việt Á	183.836.674	258.860.783
Trung Tâm Phát Triển Quỹ đất Thành Phố Đà Nẵng	258.860.783	210.986.000
BQLDA Đầu tư XD các Công trình Giao thông Đà Nẵng	-	183.836.674
Các khách hàng khác	493.199.647	370.001.028
<b>Cộng</b>	<b><u>935.897.104</u></b>	<b><u>1.023.684.485</u></b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>01/01/2022</u>		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	<u>30/06/2022</u>	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	31.720.907.392	361.036.696	4.731.652.387	2.961.306.878	29.731.481.433	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	58.802.211.869	-	8.825.319.577	-	49.976.892.292	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	136.316.882	1.655.228.301	2.280.069.640	491.313.665	2.789.209
Thuế tài nguyên	-	249.872.490	1.623.589.290	1.566.364.830	-	307.096.950
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.121.796.925	-	2.578.031.911	1.456.234.986	-	-
Các loại thuế khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	3.544.238.500	31.066.420.361	28.541.036.753	-	6.069.622.108
<b>Cộng</b>	<b><u>91.644.916.186</u></b>	<b><u>4.291.464.568</u></b>	<b><u>50.495.241.827</u></b>	<b><u>36.820.013.087</u></b>	<b><u>80.199.687.390</u></b>	<b><u>6.379.508.267</u></b>

(\*) Trong tổng số thuế TNDN phải nộp 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty có 1.382.892.951 đồng là thuế TNDN tương ứng với chênh lệch chi phí nước thô được trích theo phê duyệt đơn giá nước tại Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 và công văn số 344/STC-TCĐN ngày 28/01/2022 nộp thay cho nhà nước. Khoản thuế TNDN này không phải là chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Số thuế phải nộp của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Cơ quan thuế.

**Thuế giá trị gia tăng**

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được xác định như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.627.923.099	67.528.566.565
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định	7.173.137.764	3.076.813.908
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.173.137.764	3.076.813.908
+ <i>Chênh lệch chi phí nước thô nộp về nhà nước (*)</i>	6.914.464.753	2.671.236.938
+ <i>Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách</i>	84.000.000	84.000.000
+ <i>Chi phí xử lý công trình tồn đọng</i>	110.101.011	204.160.228
+ <i>Chi phí không hợp lệ khác</i>	64.572.000	117.416.742
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	77.801.060.863	70.605.380.473
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	40.885.267
Thu nhập tính thuế	77.801.060.863	70.564.495.206
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	7.442.426.627	7.436.006.332
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.442.426.627</b>	<b>7.436.006.332</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Các loại thuế khác**

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

**15. Phải trả người lao động**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Tiền lương phải trả	17.119.770.569	21.094.290.916
<b>Cộng</b>	<b>17.119.770.569</b>	<b>21.094.290.916</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Cước tin nhắn	150.031.456	92.675.198
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	286.394.800	370.854.230
Cước truyền số liệu	73.850.000	53.850.000
Phí thu hộ tiền nước	379.732.289	237.628.037
Lãi dự trả	336.635.000	151.638.000
Chi phí kiểm định đồng hồ	20.000.000	98.000.000
Chi phí phải trả khác	<b>66.760.055</b>	50.414.954
	-	
<b>Cộng</b>	<b><u>1.313.403.600</u></b>	<b><u>1.055.060.419</u></b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác****a. Ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>126.586.982.318</b>	<b>121.055.410.516</b>
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	126.586.982.318	121.055.410.516
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	90.535.834.864	90.535.834.864
- Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô	19.953.147.454	14.421.575.652
- Phải trả ngân sách về vốn	16.098.000.000	16.098.000.000
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>15.956.877.579</b>	<b>14.516.888.990</b>
Ban quản lý Dự án Cấp nước Thành phố Đà Nẵng	11.997.496.485	11.646.145.803
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.221.614.989	1.221.614.989
Các đối tượng khác	2.737.766.105	1.649.128.198
<b>Cộng</b>	<b><u>142.543.859.897</u></b>	<b><u>135.572.299.506</u></b>

**b. Dài hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>120.735.446.164</b>	<b>128.784.446.164</b>
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng		
- Phải trả ngân sách về vốn	120.735.446.164	128.784.446.164
<b>Phải trả các đối tượng khác</b>	<b>6.321.283.517</b>	<b>5.591.380.433</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.321.283.517	5.591.380.433
<b>Cộng</b>	<b><u>127.056.729.681</u></b>	<b><u>134.375.826.597</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****18. Vay và nợ thuê tài chính****18a. Ngắn hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>38.727.827.000</b>	<b>25.232.404.000</b>	<b>31.201.247.040</b>	<b>31.201.247.040</b>
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	20.720.400.000	20.720.400.000	19.412.800.000	19.412.800.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	-	-	996.949.040	996.949.040
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.512.004.000	4.512.004.000	4.512.004.000	4.512.004.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	9.216.478.000	9.216.478.000	5.056.336.000	5.056.336.000
- NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.278.945.000	4.278.945.000	1.223.158.000	1.223.158.000
<b>Cộng</b>	<b>38.727.827.000</b>	<b>25.232.404.000</b>	<b>31.201.247.040</b>	<b>31.201.247.040</b>

**18b. Dài hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>374.533.189.174</b>	<b>374.533.189.174</b>	<b>350.583.919.736</b>	<b>350.583.919.736</b>
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	177.198.428.666	177.198.428.666	174.733.688.065	174.733.688.065
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	-	-	15.950.989.559	15.950.989.559
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.255.487.352	23.255.487.352	24.913.727.618	24.913.727.618
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	93.015.665.586	93.015.665.586	83.638.717.356	83.638.717.356
- NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	81.063.607.570	81.063.607.570	51.346.797.138	51.346.797.138
<b>Cộng</b>	<b>374.533.189.174</b>	<b>374.533.189.174</b>	<b>350.583.919.736</b>	<b>350.583.919.736</b>
<b>Trong đó</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	38.727.827.000			31.201.247.040
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>335.805.362.174</b>			<b>319.382.672.696</b>

a. Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HETD ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Dũ thêm 120.000m<sup>3</sup>/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m<sup>3</sup>/ngày”. Hạn mức vay 146.500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay bản hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (Xem thuyết minh số V.9, V.10)



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTD ngày 14/01/2019, thực hiện dự án “Nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m<sup>3</sup>/ngày. Hạng mức vay 56.500.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.9, V.11)
  - Hợp đồng tín dụng số 14/2020/HĐTD ngày 19/08/2020, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ từ 230.000 m<sup>3</sup>/ngày lên 290.000 m<sup>3</sup>/ngày”. Hạng mức vay 78.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.9, V.11)
- b. Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/257027/HĐTD ngày 09/09/2019 để thực hiện cải tạo tuyến ống si phong phòng mặn qua sông Cầu Đỏ. Hạng mức vay 3.220.277.123 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)
  - Hợp đồng tín dụng số 02/2019/257027/HĐTD ngày 20/09/2019 để thực hiện lắp đặt tuyến ống Si phong D900 HDPE qua Sông Hàn. Hạng mức vay 4.036.699.918 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.9).
  - Hợp đồng tín dụng số 01/2020/257027/HĐTD ngày 21/08/2020 để thực hiện đầu tư công trình tuyến ống cấp nước D600DI đường Hồ Xuân Hương. Hạng mức vay 2.565.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 9%/năm trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)
  - Hợp đồng tín dụng số 02/2020/257027/HĐTD ngày 16/09/2020 để thực hiện Đầu tư xây dựng công trình Tuyến ống cấp nước D500; D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Phan Vinh). Hạng mức vay 24.623.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 9%/năm cố định trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn cá nhân 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)
- c. Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 63/2020/VCB-KHDN ngày 03/08/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước D400 DI đường Võ Nguyên Giáp – Trường Sa (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Võ Quý Huân). Hạng mức vay 38.112.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 1,8%/năm; Lãi suất đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 2,8%/năm, thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).

- Hợp đồng tín dụng số 93/2020/VCB-KHDN ngày 22/10/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Đầu tư công trình Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D1000 DI, D800 DI đường Thăng Long (đoạn từ nhà máy nước Cầu Đỏ đến cầu Tuyên Sơn). Hạn mức vay 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,2%/năm; đối với 2 năm tiếp theo: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,8%/năm; đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 2%/năm, (trong đó lãi suất cơ sở = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng), thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).

d. Vay ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-001 ngày 11/12/2020 để thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D800 DI Hòa Liên (đoạn từ nhà máy nước Hòa Liên đến đường số 2 Khu công nghiệp Hòa Khánh). Hạn mức vay 136.218.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 4 năm đầu tiên áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,8%/năm, 08 năm tiếp theo áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,9%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-002 ngày 13/12/2021 để thực hiện dự án “Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 420.000m<sup>3</sup>/ngày đêm”. Hạn mức vay 220.206.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,5%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được thực hiện 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.540.246.914	17.753.239.088	(7.906.478.176)	13.387.007.826
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	283.500.000	562.050.000	-	845.550.000
<b>Cộng</b>	<b>3.823.746.914</b>	<b>18.315.289.088</b>	<b>(7.906.478.176)</b>	<b>14.232.557.826</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****20. Vốn chủ sở hữu****20a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	579.640.610.000	8.993.538.265	59.152.916.904	78.300.733.457	726.087.798.626
Tăng trong kỳ	-	-	6.000.000.000	60.100.737.286	66.100.737.286
Giảm trong kỳ	-	-	-	(78.300.733.457)	(78.300.733.457)
Số dư tại 30/06/2021	579.640.610.000	8.993.538.265	65.152.916.904	60.100.737.286	713.887.802.455
Số dư tại 01/01/2022	579.640.610.000	8.993.538.265	65.152.916.904	126.385.896.704	780.172.961.873
Tăng trong kỳ	-	-	36.670.567.404	63.079.447.465	99.750.014.869
Giảm trong kỳ	-	-	-	(126.385.896.704)	(126.385.896.704)
Số dư tại 30/06/2022	579.640.610.000	8.993.538.265	101.823.484.308	63.079.447.465	753.537.080.038

**20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	60,08	348.242.170.000	60,08	348.242.170.000
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	35,00	202.867.440.000	35,00	202.867.440.000
Các cổ đông khác	4,92	28.531.000.000	4,92	28.531.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>579.640.610.000</b>	<b>100,00</b>	<b>579.640.610.000</b>

**20c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	126.385.896.704	78.300.733.457
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	63.079.447.465	60.100.737.286
Phân phối lợi nhuận	126.385.896.704	78.300.733.457
Phân phối lợi nhuận năm trước	126.385.896.704	78.300.733.457
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.800.000.000	9.712.188.187
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành	562.050.000	567.000.000
- Chia cổ tức bằng tiền	75.353.279.300	62.021.545.270
- Quỹ đầu tư phát triển	36.670.567.404	6.000.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>63.079.447.465</b>	<b>60.100.737.286</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****20d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	579.640.610.000	579.640.610.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	75.353.279.300	62.021.545.270

**20e. Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.964.061	57.964.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu thường	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu thường	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**21. Tài khoản ngoài bảng**

	30/06/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại (USD)	12.598,36	12.548,32

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (đơn vị tính: VND)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Doanh thu ngành nước	236.819.901.452	235.622.489.845
Doanh thu các hoạt động khác	2.334.131.151	2.584.052.764
<b>Cộng</b>	<b>239.154.032.603</b>	<b>238.206.542.609</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</b>
Giá vốn ngành nước	132.170.675.970	133.268.953.784
Giá vốn các hoạt động khác	2.213.971.597	1.321.671.116
<b>Cộng</b>	<b>134.384.647.567</b>	<b>134.590.624.900</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.823.678.724	9.664.147.851
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.202.816	113.444.414
Lãi ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án	6.149.638	-
<b>Cộng</b>	<b>11.836.031.178</b>	<b>9.777.592.265</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</b>
Chi phí lãi vay	6.605.988.669	2.904.955.566
Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	1.972.387.439	1.973.832.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá	219.695.957	-
<b>Cộng</b>	<b>8.798.072.065</b>	<b>4.878.788.088</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</b>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	3.966.023.927	4.642.887.879
Chi phí nhân viên bán hàng	12.374.614.530	12.695.638.536
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	53.499.999	114.750.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.281.598.739	2.576.318.087
<b>Cộng</b>	<b>18.675.737.195</b>	<b>20.029.594.502</b>



**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</u>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	191.991.805	62.626.638
Chi phí nhân viên quản lý	10.563.928.730	12.811.627.946
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.445.439.708	1.366.505.440
Dự phòng phải thu khó đòi	-	131.006.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.244.130.678	4.120.995.562
Chi phí bằng tiền khác	6.069.893.633	3.834.573.980
<b>Cộng</b>	<b><u>19.515.384.554</u></b>	<b><u>22.327.336.565</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</u>
Thu bồi thường	-	83.250.717
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	1.171.346.549	1.485.829.676
Thu nhập khác	20.079.072 #	27.033.115
<b>Cộng</b>	<b><u>1.191.425.621</u></b>	<b><u>1.596.113.508</u></b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.079.447.465	60.100.737.286
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(7.181.025.000)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	63.079.447.465	52.919.712.286
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	57.964.061	57.964.061
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu) (*)</b>	<b><u>1.088</u></b>	<b><u>913</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	57.964.061	57.964.061
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)</b>	<b>57.964.061</b>	<b>57.964.061</b>

**9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</b>
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	63.079.447.465	52.919.712.286
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	57.964.061	57.964.061
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu		
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)</b>	<b>1.088</b>	<b>913</b>

(\*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 06 tháng đầu năm 2022 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng Quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.073.589.873	39.907.117.678
Chi phí nhân công	53.685.855.080	54.739.393.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.694.612.512	33.965.883.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.378.595.344	44.373.837.482
Chi phí khác	10.797.563.585	16.325.448.596
<b>Cộng</b>	<b>176.630.216.394</b>	<b>189.311.680.414</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (đơn vị tính: VND)****1. Tiền thu từ đi vay**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	53.419.510.997	73.063.977.726
<b>Cộng</b>	<b>53.419.510.997</b>	<b>73.063.977.726</b>

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	29.546.962.541	9.808.264.420
<b>Cộng</b>	<b>29.546.962.541</b>	<b>9.808.264.420</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VND)****1. Các bên liên quan****1.a Các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	Bên đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	Bên đầu tư

**1.b Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Nhận Bàn giao TSCĐ	-	-
- Chênh lệch chi phí nước thô phát sinh	6.914.464.753	2.671.236.938
- Chia cổ tức	45.271.482.100	37.261.912.190

**1.c. Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2022	01/01/2022
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	90.535.834.864	90.535.834.864
- Chênh lệch chi phí nước thô	19.953.147.454	14.421.575.652
- Phải trả ngân sách về vốn	136.833.446.164	144.882.446.164

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**  
 Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**1.d Tiền lương, thù lao của Ban điều hành**

STT	Ban QLDH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	324.000.000	-	324.000.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	42.000.000	42.000.000
3	Nguyễn Trường Ánh	Thành viên HĐQT	-	42.000.000	42.000.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	270.000.000	-	270.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	189.000.000	-	189.000.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên BKS	-	33.000.000	33.000.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	306.000.000	-	306.000.000
8	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	270.000.000	-	270.000.000
9	Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	288.000.000	-	288.000.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	270.000.000	-	270.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.917.000.000</b>	<b>117.000.000</b>	<b>2.034.000.000</b>

STT	Ban QLDH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Lê Đức Quý	Chủ tịch HĐQT	306.000.000	-	306.000.000
2	Hồ Hương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	288.000.000	-	288.000.000
3	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	42.000.000	42.000.000
4	Nguyễn Trường Ánh	Thành viên HĐQT	-	42.000.000	42.000.000
6	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	252.000.000	-	252.000.000
7	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	171.000.000	-	171.000.000
8	Võ Thị Hòa	Thành viên BKS	-	33.000.000	33.000.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	252.000.000	-	252.000.000
10	Hồ Minh Nam	Phó Tổng Giám đốc	252.000.000	-	252.000.000
11	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	252.000.000	-	252.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.773.000.000</b>	<b>117.000.000</b>	<b>1.890.000.000</b>

**1.e Các khoản lợi ích khác của Ban điều hành**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Tiền thưởng Ban QLDH	562.050.000	567.000.000
Cổ tức	48.230.000	39.697.000
<b>Cộng</b>	<b>610.280.000</b>	<b>606.697.000</b>

**2. Thông tin về bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Tập đoàn cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****3. Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã cầm cố thế chấp TSCĐ hữu hình và tài sản đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (xem thuyết minh số V.18). Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 30/06/2022 là 32.197.686.500 đồng và giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2022 là 317.156.628.991 đồng.

**4. Số liệu so sánh**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Vietvalues. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Vietvalues. Riêng chỉ tiêu chi phí thuế TNDN hiện hành, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu của số liệu so sánh, do xác định lại thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với lĩnh vực kinh doanh nước sạch và lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021. Cụ thể:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Mã số	Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2021	Từ ngày 01/01/2021	Chênh lệch
		đến ngày 30/06/2021 (trước điều chỉnh)	đến ngày 30/06/2021(sau điều chỉnh)	
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.586.828.707	7.436.006.332	(6.150.822.375)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.949.914.911	60.100.737.286	6.150.822.375
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	931	913	(18)
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	931	913	(18)

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

**5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


**PHẠM HỒNG MINH**

Người lập biểu


**PHAN THỊNH**

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2022

**HỒ MINH NAM**

Tổng Giám đốc